

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 706/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 10 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 của UBND về việc phê duyệt dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2015 của BQL Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg, ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính Phủ ban hành quy chế đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 51/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2013/TT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2370/QĐ-BNN-KL ngày 05/8/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án về chương trình đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ;

Căn cứ Công văn số văn số 5769/BTC-ĐT ngày 02/05/2012 của Bộ Tài chính về việc thẩm định nguồn vốn và phân vốn ngân sách trung ương cho dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012- 2015 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập;

Căn cứ Công văn số 3488/BKHĐT-KTNN ngày 18/05/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nguồn vốn và phân vốn ngân sách trung ương cho dự án khởi công mới tỉnh Bình Phước;



Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 33/TTr-SNN ngày 31/03/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 của UBND tỉnh, cụ thể:

1. Tại mục 2.1, điểm 2, khoản IV, điều 1 của Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/10/2012:

từ:

“a) Các hạng mục thực hiện:

- Xây dựng 02 đập chứa nước ở một số con suối tại các tiểu khu có nguy cơ xảy ra cháy rừng, gần dân cư và trạm kiểm lâm để tạo nguồn nước phục vụ cho công tác PCCR vào mùa khô nước sinh hoạt cho các trạm kiểm lâm và người dân xung quanh khu vực xây dựng đập.

b) Thời gian thực hiện: từ năm 2014 đến năm 2015

c) Nguồn vốn thực hiện:

- Tổng vốn đầu tư: 26.757.000.000 đồng

- Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương”

thành:

“a) Các hạng mục thực hiện:

- Xây dựng 02 đập chứa nước ở một số con suối tại các tiểu khu có nguy cơ xảy ra cháy rừng, gần dân cư và trạm kiểm lâm để tạo nguồn nước phục vụ cho công tác PCCR vào mùa khô nước sinh hoạt cho các trạm kiểm lâm và người dân xung quanh khu vực xây dựng đập.

b) Thời gian thực hiện: từ năm 2014 đến năm 2015

c) Nguồn vốn thực hiện:

- Tổng vốn đầu tư: 26.162.000.000 đồng

- Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương”

2. Tại mục 2.6, điểm 2, khoản IV, điều 1 của Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/10/2012:

từ:

“ a) Các hạng mục thực hiện

-	Loa phóng thanh cầm tay	6	cái
-	Ông nước cao áp	2000	m
-	Lăng nổi ống	100	Cái
-	Vỏ ruột xe chữa cháy	15	bộ
-	Bảng cấm lửa	50	cái

-	Bảng báo điểm lấy nước	13	cái
-	Bình xịt máy đeo vai	50	cái
-	Kếng báo động	13	cái
-	Bể có khung rời 3.000 lít	25	Cái
-	Máy bơm nước	5	cái
-	Xe tuần tra, kéo bồn nước chữa cháy	1	Chiếc

b) Thời gian thực hiện: Từ năm 2012 đến năm 2015

c) Nguồn vốn thực hiện:

- Tổng nguồn vốn: 1.781.500.000 đồng

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách địa phương”

thành:

“ a) Các hạng mục thực hiện

-	Loa phóng thanh cầm tay	6	cái
-	Ông nước cao áp	2000	m
-	Lăng nối ống	100	cái
-	Vỏ ruột xe chữa cháy	8	bộ
-	Bảng cấm lửa	50	cái
-	Bảng báo điểm lấy nước	13	cái
-	Bình xịt máy đeo vai	60	cái
-	Bể có khung rời 3.000 lít	15	cái
-	Máy bơm nước	5	cái
-	Xe tuần tra, kéo bồn nước chữa cháy	1	chiếc

b) Thời gian thực hiện: Từ năm 2012 đến năm 2015

c) Nguồn vốn thực hiện:

- Tổng nguồn vốn: 2.376.500.000 đồng

- Nguồn vốn đầu tư:

+ Ngân sách địa phương: 781.500.000

+ Ngân sách Trung ương: 1.595.000.000”

3. Tại khoản V, điều 1 của Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/10/2012:

từ:

“V. Tổng kinh phí đầu tư cho dự án giai đoạn 2012 - 2015:

- Tổng vốn đầu tư là 118.140.960.925 đồng (Một trăm mười tám tỉ, một trăm bốn mươi triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, chín trăm hai mươi lăm đồng), trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương: 84.965.445.065 đồng



+ Vốn ngân sách địa phương: 33.175.512.860 đồng

- Phân bổ theo từng năm:

Năm	Tổng vốn đầu tư	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương
2012	14.112.098.355	13.200.698.355	911.400.000
2013	32.831.496.766	23.838.359.146	8.993.137.620
2014	35.569.228.680	23.759.191.060	11.810.037.620
2015	35.628.137.124	24.167.199.504	11.460.937.620

(có biểu chi tiết dự toán kinh phí thực hiện kèm theo)”

thành:

“V. Tổng kinh phí đầu tư cho dự án giai đoạn 2012 - 2015:”

- Tổng vốn đầu tư là 118.140.960.925 đồng (Một trăm mười tám tỉ, một trăm bốn mươi triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, chín trăm hai mươi lăm đồng), trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương: 85.965.445.065 đồng

+ Vốn ngân sách địa phương: 32.175.512.860 đồng

- Phân bổ theo từng năm:

Năm	Tổng vốn đầu tư	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách địa phương
2012	14.112.098.355	13.200.698.355	911.400.000
2013	32.831.496.766	23.838.359.146	8.993.137.620
2014	35.569.228.680	24.759.191.060	10.810.037.620
2015	35.628.137.124	24.167.199.504	11.460.937.620
Tổng	118.140.960.925	85.965.445.065	32.175.512.860

(có biểu chi tiết dự toán kinh phí thực hiện kèm theo)”

Điều 2: Những nội dung khác tại Quyết định 2055/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3: Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KTN;
- Lưu: VT (10K)



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trầm

BIỂU 01: TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
DỰ ÁN BẢO VỆ & PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2012-2015 TẠI BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA BÙ GIA MẬP

(Kèm theo Quyết định số 706 /QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2015 của UBND tỉnh)

BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG

STT	Hạng mục đầu tư	Tổng vốn	Phân theo năm đầu tư (vốn TW)							
			2012		2013		2014		2015	
			KL	VĐT (ha)	KL	VĐT (ha)	KL	VĐT (ha)	KL	VĐT (ha)
I	HOẠT ĐỘNG 1: BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	85,965,448,065		13,200,698,355		23,838,359,146		24,759,191,060		24,167,199,504
1	Chương trình phục hồi sinh thái rừng	1,943,148,065		700,698,355		630,359,146		260,891,060		351,199,504
1.1	Trồng rừng mới và chăm sóc năm 1	764,677,153	17	502,799,489	9	261,877,664				
1.2	Chăm sóc rừng trồng các năm	1,178,470,912	21.8	197,898,866	38.8	368,481,482	26	260,891,060	35	351,199,504
2	Chương trình phòng cháy chữa cháy rừng	32,257,000,000		4,500,000,000	-	-		21,000,000,000		6,757,000,000
2.1	Xây dựng các hồ chứa nước	26,162,000,000					1	19,405,000,000	1	6,757,000,000
2.2	Xây dựng Khu diễn tập PCCCR	4,500,000,000	1	4,500,000,000						
2.3	Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng							1,595,000,000		
3	Chương trình khoán bảo vệ rừng	5,000,000,000	25000	5,000,000,000						
4	Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng.	46,765,300,000		3,000,000,000		23,208,000,000		3,498,300,000		17,059,000,000
TỔNG VỐN		85,965,448,065		13,200,698,355		23,838,359,146		24,759,191,060		24,167,199,504

BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG

STT	Hạng mục đầu tư	Tổng vốn	Phân theo năm đầu tư (vốn địa phương)							
			2012		2013		2014		2015	
			KL	VĐT	KL	VĐT	KL	VĐT	KL	VĐT
I	HOẠT ĐỘNG 1: BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	19,232,712,860		620,700,000		6,232,437,620		6,009,337,620		6,370,237,620
1	Chương trình phục hồi sinh thái rừng	800,000,000		200,000,000		200,000,000		200,000,000		200,000,000
1.1	Xây dựng hệ thống các ô tiêu chuẩn định vị để thu thập số	800,000,000	1	200,000,000	1	200,000,000	1	200,000,000	1	200,000,000
2	Chương trình phòng cháy chữa cháy rừng	2,405,712,860		232,000,000		810,737,620		721,737,620		641,237,620
3	Chương trình khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài (25.000 ha x 4 năm)	15,000,000,000			25000	5,000,000,000	2500	5,000,000,000	25000	5,000,000,000
4	Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm một số trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng	1,027,000,000		188,700,000		221,700,000		87,600,000		529,000,000
II	HOẠT ĐỘNG 2: BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	8,732,800,000		240,700,000	-	440,700,000	3	3,780,700,000	6	4,270,700,000
4	Chương trình bảo tồn các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm	600,000,000					1	600,000,000		
5	Chương trình bảo tồn động vật hoang dã	900,000,000					1	500,000,000	2	400,000,000
6	Chương trình xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	1,490,000,000				100,000,000		560,000,000		830,000,000
7	Chương trình điều tra lượng giá kinh tế tài nguyên đa dạng sinh học	1,000,000,000							1	1,000,000,000
8	Chương trình điều tra, đánh giá, đề xuất các giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững các loài thực vật có giá trị dược liệu ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập	1,000,000,000							1	1,000,000,000



9	Chương trình điều tra, đánh giá, đề xuất các giải pháp phát triển du lịch sinh thái	2,380,000,000				200,000,000	1	1,980,000,000	1	200,000,000
10	Chương trình xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	662,800,000		240,700,000		140,700,000		140,700,000		140,700,000
11	Chương trình điều tra, đánh giá, đề xuất bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên lâm sản ngoài gỗ ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập	700,000,000							1	700,000,000
II	HOẠT ĐỘNG 3: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	3,250,000,000		50,000,000		2,000,000,000		700,000,000	1	500,000,000
1	Chương trình nghiên cứu xây dựng trung tâm cứu hộ sinh vật tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập	1,000,000,000			1	1,000,000,000				
2	Chương trình nghiên cứu bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên	500,000,000							1	500,000,000
3	Chương trình nghiên cứu bảo tồn nguồn gen	700,000,000					1	700,000,000		
4	Chương trình nghiên cứu xây dựng trung tâm cứu hộ sinh vật tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập	50,000,000		50,000,000						
4.1	<i>Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm và kiến thức tại các Trung tâm cứu hộ ở Việt Nam</i>	50,000,000	1	50,000,000						
5	Chương trình nghiên cứu dịch vụ môi trường rừng	1,000,000,000			1	1,000,000,000				
IV	HOẠT ĐỘNG 4: NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ	960,000,000				320,000,000		320,000,000		320,000,000
1	Chương trình nâng cao năng lực chuyên môn	615,000,000			1	205,000,000	1	205,000,000	1	205,000,000
2	Chương trình nâng cao năng lực quản lý	345,000,000			1	115,000,000	1	115,000,000	1	115,000,000
TỔNG VỐN		32,175,512,860		911,400,000		8,993,137,620		10,810,037,620		11,460,937,620

**BIỂU 02: CHI TIẾT SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN CHO CÁC HẠNG MỤC
DỰ ÁN BẢO VỆ & PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2012-2015 TẠI BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA BÙ GIA MẬP**

Kèm theo Quyết định số 706 /QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2015 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Năm đầu tư				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đ)	Nguồn vốn thực hiện (đ)	
				2012	2013	2014	2015			NSTW	NSĐP
I	HOẠT ĐỘNG 1: BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG								105,198,160,925	85,965,448,065	19,232,712,860
1	Chương trình đầu tư phục hồi sinh thái rừng								2,743,148,065	1,943,148,065	800,000,000
1.1	Trồng rừng mới và chăm sóc năm 1	<i>Ha</i>	26	17	9	0	0		764,677,153	764,677,153	
a	Trồng rừng phủ xanh đất trống tại tiểu khu 28 Vườn quốc gia Bù Gia Mập với diện tích 3,3 ha.	<i>Ha</i>	3.3	3.3				27,060,606	89,300,000		
b	Trồng rừng bổ sung trong Vườn sưu tập thực vật thuộc tiểu khu 28 – VQG Bù Gia Mập với diện tích 13,7 ha.	<i>Ha</i>	13.7	13.7				30,182,444	413,499,489		
c	Trồng rừng tạo vành đai xanh dọc đường tuần tra phía Nam (Đường từ ngã 4 trạm BVR số 1 đến dốc đá Trạm BVR số 6) thuộc tiểu khu 26,28 – Vườn quốc gia Bù Gia Mập với diện tích 9,0 ha.	<i>Ha</i>	9		9			29,097,518	261,877,664		
1.2	Chăm sóc rừng trồng các năm	<i>Ha</i>	121.6	21.8	38.8	26	35		1,178,470,912	1,178,470,912	
a	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3& 4 tại tiểu khu 20,21,27&28 với diện tích 21,8 ha. (Chăm sóc 20 ha tại đường tuần tra phía Nam và 1,8 ha tại Vườn sưu tập thực vật).	<i>Ha</i>	43.6	21.8	21.8			9,077,930	395,797,731		
b	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2,3& 4 tại tiểu khu 28 với diện tích 17 ha.	<i>Ha</i>	51		17	17	17	10,034,272	511,747,847		
c	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2,3& 4 tại tiểu khu 26,28 với diện tích 9 ha.	<i>Ha</i>	27			9	18	10,034,272	270,925,335		
1.3	Xây dựng hệ thống các ô tiêu chuẩn định vị để thu thập số liệu, theo dõi, giám sát, cập nhật, đánh giá diễn biến phục hồi sinh thái rừng	<i>Năm</i>	4	1	1	1	1	200,000,000	800,000,000		800,000,000
2	Chương trình phòng cháy chữa cháy rừng								34,662,712,860	32,257,000,000	2,405,712,860
2.1	Xây dựng các hồ.								26,162,000,000	26,162,000,000	
+	Hồ Suối Mít	<i>Cái</i>	1				1	3,757,000,000	3,757,000,000		
+	Hồ Đak Cơn	<i>Cái</i>	1				1	22,405,000,000	22,405,000,000		
2.2	Hệ thống đường băng cản lửa								584,212,860		584,212,860
-	Phát dọn hàng năm	<i>ha</i>	183		61	61	61	3,192,420	584,212,860		
2.3	Băng cấp dự báo cháy rừng	<i>Cái</i>	60		20	20	20	2,000,000	120,000,000		120,000,000
2.4	Xây dựng Khu diễn tập PCCCR	<i>Khu</i>	1	1				4,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000	
2.5	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống chòi canh lửa	<i>Cái</i>	4		2	2		40,000,000	160,000,000		160,000,000
2.6	Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng								2,376,500,000	1,595,000,000	781,500,000

-	Loa phóng thanh cầm tay	cái	6		3			2,000,000	6,000,000		
-	Ông nước cao áp	m	2000		1000		1000	100,000	200,000,000		
-	Lăng nổi ống	Cái	100		50		50	50,000	5,000,000		
-	Vỏ ruột xe chữa cháy	bộ	8	2	2	2	2	3,000,000	24,000,000		
-	Bảng cấm lửa	cái	50		15	15	20	200,000	10,000,000		
-	Bảng báo điểm lấy nước	cái	13		3	4	6	500,000	6,500,000		
-	Bình xịt máy đeo vai	cái	60		20	20	20	5,000,000	300,000,000		
-	Bể có khung rời 3.000 lít	cái	15	3	5	7		12,000,000	180,000,000		
-	Máy bơm nước	cái	5		3	2		10,000,000	50,000,000		
-	Xe tuần tra, kéo bồn nước chữa cháy	Chiếc	1			1		1,595,000,000	1,595,000,000	1,595,000,000	
2.7	<i>Tổ chức tập huấn và diễn tập hàng năm về phòng cháy chữa cháy rừng</i>	Năm	4	1	1	1	1	110,000,000	440,000,000		440,000,000
2.8	<i>Tuyên truyền phòng cháy, chữa cháy rừng</i>	Năm	4	1	1	1	1	80,000,000	320,000,000		320,000,000
3	Chương trình đầu tư khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài (25.000 ha x 4 năm)	Ha	100000	25000	25000	25000	25000	200,000	20,000,000,000	5,000,000,000	15,000,000,000
4	Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm một số trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng								47,792,300,000	46,765,300,000	1,027,000,000
4.1	<i>Xây dựng nhà khách và trạm Kiểm lâm (Trạm BVR)</i>								6,900,000,000	6,900,000,000	
-	Xây dựng mới nhà khách VQG	cái	1		1			2,400,000,000	2,400,000,000		
-	Xây dựng mới trạm Kiểm lâm đơn giá mới (Trạm BVR)	Trạm	3	2	1			1,500,000,000	4,500,000,000		
4.2	<i>Nâng cấp các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng</i>								39,865,300,000	39,865,300,000	
-	Đường nhựa (Đường tuần tra phía nam VQG)	Km	7				7	2,437,000,000	17,059,000,000		
-	Đường sỏi (Đường phía Đông Nam VQG, chiều rộng mặt đường 5m, nền đường rộng 5m)	Km	12		12			1,609,000,000	19,308,000,000		
-	Đường tuần tra kết hợp du lịch sinh thái (Đường đá xây)	km	2.3			2.3		1,521,000,000	3,498,300,000		
4.3	<i>Mua sắm trang thiết bị văn phòng và QL BVR</i>								1,027,000,000		1,027,000,000
a	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>								300,000,000		
-	Máy phát điện phục vụ khu HCDV (50kva)	Cái	1				1	300,000,000	300,000,000		
b	<i>Trang thiết bị quản lý bảo vệ rừng</i>								607,000,000		
-	<i>Công cụ hỗ trợ</i>								153,000,000		
+	Roi điện	Cái	12	6			6	1,000,000	12,000,000		
+	Roi cao su	Cái	24	12			12	1,000,000	24,000,000		
+	Bình xịt hơi cay	Cái	26	9	9	8		2,000,000	52,000,000		
+	Mũ Bảo hiểm	Cái	80	40			40	500,000	40,000,000		
+	Công số 8	Cái	50	20	10	10	10	500,000	25,000,000		
-	<i>Dụng cụ kỹ thuật</i>								454,000,000		
+	Máy định vị	Cái	20	4	8	4	4	8,000,000	160,000,000		

+	La bàn	Cái	20	7	7	6		100,000	2,000,000		
+	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	16	3	7	3	3	10,000,000	160,000,000		
+	Máy quay phim	Cái	4	2	2			30,000,000	120,000,000		
+	Ống nhòm	Cái	12		4	4	4	1,000,000	12,000,000		
c	<i>Phương tiện phục vụ quản lý bảo vệ rừng</i>								120,000,000		
-	Xe gắn máy 2 bánh	Chiếc	4				4	30,000,000	120,000,000		
II	HOẠT ĐỘNG 2: BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC								8,732,800,000		8,732,800,000
1	Chương trình bảo tồn các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm	CT	1				1	600,000,000	600,000,000		600,000,000
2	Chương trình bảo tồn động vật hoang dã								900,000,000		900,000,000
2.1	<i>Điều tra, lập danh sách, phiếu mô tả tập tính, sinh cảnh, vùng phân bố các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm ở hệ sinh thái trên cạn</i>	CT	1				1	500,000,000	500,000,000		
2.2	<i>Điều tra lập danh sách, phiếu mô tả tập tính, sinh cảnh, vùng phân bố các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm ở hệ sinh thái đất ngập nước</i>	CT	1				1	200,000,000	200,000,000		
2.3	<i>Điều tra xây dựng bản đồ phân bố các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm</i>	CT	1				1	200,000,000	200,000,000		
3	Chương trình xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học								2,152,800,000		2,152,800,000
3.1	<i>Khởi tạo Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp</i>	CT	1				1	400,000,000	400,000,000		
3.2	<i>Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên rừng</i>	CT	1				1	400,000,000	400,000,000		
3.3	<i>Xuất bản sách tài nguyên động thực vật rừng</i>	Bộ	1				1	330,000,000	330,000,000		
3.4	<i>Xây dựng trang website của VQG Bù Gia Mập</i>	CT	1	1				50,000,000	50,000,000		
3.5	<i>Tuyên truyền giáo dục về bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.</i>								972,800,000		
-	Mở khóa tuyên truyền giáo dục	Năm	4	1	1	1	1	92,700,000	370,800,000		
-	In áp phích, tờ bướm	Năm	4	1	1	1	1	18,000,000	72,000,000		
-	Tổ chức cuộc thi về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên	Năm	4	1	1	1	1	30,000,000	120,000,000		
-	Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền giáo dục								410,000,000		
+	Máy tính xách tay	Cái	1		1			20,000,000	20,000,000		
+	Máy Quay phim	Cái	2		1	1		20,000,000	40,000,000		
+	Máy chiếu Projector + Màn hình	Bộ	2		1	1		40,000,000	80,000,000		
+	Vedéo + TV	Bộ	2			2		10,000,000	20,000,000		
+	Xây dựng các bảng biển lớn, nhỏ, bảng tuyên truyền	Cái	160		40	40	80	500,000	80,000,000		
+	Xây dựng phim tư liệu về tài nguyên rừng	Bộ	1	1				50,000,000	50,000,000		
+	Xây dựng bảng tuyên truyền	Cái	4			2	2	30,000,000	120,000,000		

4	Chương trình điều tra lượng giá kinh tế tài nguyên đa dạng sinh học	CT	1			1	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
5	Chương trình điều tra, đánh giá, đề xuất các giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững các loài thực vật có giá trị dược liệu ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập	CT	1				1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
6	Chương trình điều tra, đánh giá, đề xuất các giải pháp phát triển du lịch sinh thái							2,380,000,000		2,380,000,000
6.1	Xây dựng chương trình phát triển du lịch sinh thái	CT	1	1			200,000,000	200,000,000		
6.2	Xây dựng trung tâm du khách	Cái	1		1		1,980,000,000	1,980,000,000		
6.3	Xây dựng sa bàn, diễn giải môi trường	Cái	1			1	200,000,000	200,000,000		
7	Chương trình điều tra, đánh giá, đề xuất bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên lâm sản ngoài gỗ ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập	CT	1			1	700,000,000	700,000,000		700,000,000
III	HOẠT ĐỘNG 3: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC							3,250,000,000	-	3,250,000,000
1	Chương trình nghiên cứu xây dựng trung tâm cứu hộ sinh vật tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập							1,050,000,000	-	1,050,000,000
1.1	Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm và kiến thức tại các Trung tâm cứu hộ ở Việt Nam	Chuyến	1	1			50,000,000	50,000,000		50,000,000
1.2	Xây dựng dự án thành lập trung tâm cứu hộ sinh vật của Vườn quốc gia Bù Gia Mập	CT	1		1		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
2	Chương trình nghiên cứu bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên	CT	1			1	500,000,000	500,000,000		500,000,000
3	Chương trình nghiên cứu bảo tồn nguồn gen	CT	1			1	700,000,000	700,000,000		700,000,000
4	Chương trình nghiên cứu dịch vụ môi trường rừng	CT	1		1		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
IV	HOẠT ĐỘNG 4: NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ							960,000,000	-	960,000,000
1	Chương trình nâng cao năng lực chuyên môn	Năm	3	1	1	1	205,000,000	615,000,000		615,000,000
2	Chương trình nâng cao năng lực quản lý	Năm	3	1	1	1	115,000,000	345,000,000		345,000,000
TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (I+II+III+IV+V)								118,140,960,925	85,965,448,065	32,175,512,860